

Cao Bằng, ngày 31 tháng 3 năm 2026

Số: 45/CV-CTBG

V/v báo cáo bổ sung điều kiện công ty đại
chúng theo Luật chứng khoán.

Kính gửi:

Ủy ban chứng khoán nhà nước;
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Ngày 21/3/2025, Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - VIMICO nhận được công văn số 423/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc triển khai Luật số 56/2024/QH15 đối với các công ty đại chúng là doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa đã niêm yết, đăng ký giao dịch trước ngày 01/01/2021. Và văn bản số 2912/VIMICO-KP ngày 20 tháng 11 năm 2025 của Tổng công ty Khoáng sản - TKV về việc triển khai các quy định của pháp luật về công ty đại chúng. Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - VIMICO xin báo cáo như sau:

Ngày 02/11/2020, Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - VIMICO được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 64/2020/GCNCP-VSD và cấp mã chứng khoán cho Công ty cụ thể:

- Tổ chức đăng ký: Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - VIMICO.
- Tên tiếng Anh: VIMICO - Cao Bang Bang Giang Travel And Trading Joint Stock Company.
- Trụ sở chính: Số 001 phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng (nay là số 001, phố Kim Đồng, phường Thục Phán, tỉnh Cao Bằng).
- Điện thoại: 02063.955.789
- Vốn điều lệ: 18.000.000.000 đồng
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4800130044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 01/9/2008, cấp thay đổi lần thứ 4 ngày 07/9/2019 (nay cấp thay đổi lần thứ sáu ngày 06/8/2024).
- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - VIMICO.
- Mã chứng khoán: BCV
- Mã ISIN: VN000000BCV4.
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng).
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông.
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 1.800.000 cổ phiếu (Một triệu tám trăm nghìn cổ phiếu).



- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 18.000.000.000 (Mười tám tỷ đồng).
- Hình thức đăng ký: Ghi sổ.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam nhận lưu ký cổ phiếu BCV từ ngày 03/11/2020.

Tính đến thời điểm báo cáo, vốn điều lệ của Công ty là 18 tỷ đồng, từ ngày 01/9/2008 đến nay không tăng vốn điều lệ do các cổ đông và các nhà đầu tư không thực sự quan tâm đầu tư góp vốn vào công ty. Tổng số cổ đông là 105 cổ đông (trong đó 02 cổ đông là tổ chức, 103 cá nhân). Vốn chủ sở hữu giảm do Công ty đang lỗ lũy kế là 3,2 tỷ đồng (số liệu tính đến ngày 23/3/2026).

Căn cứ Điểm d Khoản 1 Điều 11 của Luật số 56/2024/QH15, Công ty không đáp ứng đủ điều kiện là Công ty đại chúng theo quy định pháp luật hiện hành.

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Cao Bằng - VIMICO báo cáo nội dung trên để các cấp có thẩm quyền xem xét và đưa ra giải pháp tiếp theo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC



Tạ Quang Thành



Số: VNMEETVSD013555/VSDBCVXX

DANH SÁCH TÔNG HỢP NGƯỜI SỞ HỮU CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN QUYỀN

Kính gửi: Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico

Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng -

Loại quyền: MEETST Shareholder's meeting

Mã chứng khoán: VN00000BCV4/BCV

Ngày ĐKCC: 23/03/2026

Mã quyền mua: VN00000BCV4/BCV

Tỷ lệ phân bổ quyền: ABST-1, CONN-1, CONY-1

Mã chứng khoán bị chuyển đổi (mã chứng khoán mục tiêu):

Tỷ lệ thực hiện: ABST-1, CONN-1, CONY-1

ST.T	Họ và tên	Mã định danh NĐT (SID)	Mã nhà đầu tư (thay thế code)	Số ĐKSH	Ngày cấp	Địa chỉ	Email	Điện thoại	Quốc tịch	Số lượng chứng khoán nắm giữ			Số lượng quyền phân bổ *		
										Chứng lưu ký	Lựa ký	Tổng cộng	Chứng lưu ký	Lựa ký	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
I. CẢ NHÂN															
1.1	Đài Thị Hiếu	220317209180545	220317209180545	03815600478	09/05/201	Tổ 6, Phường Sông Hách, Cao Bằng.	javolan83@gmail.com	0913021316	Việt Nam	0	3.100	3.100	0	3.100	3.100
1.2	Đài Văn Lý	000101107299754	000101107299754	121017765	09/09/2014	Bố Hạ, Yên Thế, Bắc Giang			Việt Nam	50	0	50	50	0	50
1.3	Đài Thị Loan	000101207299743	000101207299743	082152037	28/09/2012	Đông Tiến, Hữu Lũng, Lạng Sơn			Việt Nam	10	0	10	10	0	10
1.4	Đài Văn Hoạt	000101207299729	000101207299729	080426675	26/07/2019	Quang Hán, Trà Lĩnh, Cao Bằng		0974318738	Việt Nam	900	0	900	900	0	900
1.5	Cao Văn Tú	000101507299789	000101507299789	0010593008016	08/01/2019	Phố Thị, Gia Lâm, Hà Nội			Việt Nam	30	0	30	30	0	30
1.6	Đoàn Lê Nam Sơn	210309407299806	210309407299806	038089000084	14/02/2015	Tầng 03, tháp C, nhà Golden Place, Ngõ 1, Nam Từ Liêm, Hà Nội	doan.namson@gmail.com	0981139556	Việt Nam	25	0	25	25	0	25
1.7	Đương Quốc Thái	211215308990267	211215308990267	0040740063991	24/06/2011	Hợp Giang, Phường Hợp Giang, Cao Bằng	duongquocthai@gmail.com	0912577027	Việt Nam	0	4.000	4.000	0	4.000	4.000
1.8	Hoàng Anh	000101107299756	000101107299756	121471418	04/03/2010	Bố Hạ, Yên Thế, Bắc Giang			Việt Nam	20	0	20	20	0	20
1.9	Hoàng Thị Hiền	000101107299748	000101107299748	090397899	06/06/2018	Phường Tân Giang, TP Cao Bằng		026859617	Việt Nam	300	0	300	300	0	300
1.10	Hoàng Thị Lan	000101107299726	000101107299726	080526842	13/10/2019	Ngọc Xuân, TP Cao Bằng		026952419	Việt Nam	1.500	0	1.500	1.300	0	1.500
1.11	Hoàng Thị Quang	000101107299715	000101107299715	070667554	28/05/2012	Yên Sơn, Tuyên Quang			Việt Nam	16	0	16	16	0	16
1.12	Hoàng Thị Vạch	000101507299746	000101507299746	082386970	31/10/2018	Đông Tiến, Hữu Lũng, Lạng Sơn			Việt Nam	15	0	15	15	0	15
1.13	Hoàng Thị Anh	000101107299772	000101107299772	132118379	07/03/2014	Từ Hạ, Lâm Thao, Phú Thọ			Việt Nam	35	0	35	35	0	35
1.14	Hoàng Văn Chương	211215508990269	211215508990269	0040700013231	01/05/2019	Hợp Giang, Phường Hợp Giang, Cao Bằng	hoangvanchuong@gmail.com	0962374245	Việt Nam	0	900	900	0	900	900
1.15	Hà Tô Duyên	000101507299725	000101507299725	080391558	30/04/197	Phường Sông Bằng, TP Cao Bằng		0983496689	Việt Nam	300	0	300	300	0	300
1.16	Hàn Văn Phúc	000101507299770	000101507299770	132129992	28/04/2010	Đê Nâu, Tam Nông, Phú Thọ			Việt Nam	35	0	35	35	0	35
1.17	Lâm Văn Học	000101407299739	000101407299739	081010010	26/08/2013	Đông Tiến, Hữu Lũng, Lạng Sơn			Việt Nam	20	0	20	20	0	20
1.18	Lê Ra Tiến	000101407299788	000101407299788	00108802179	04/07/2016	Gia Vinh, Thành Thủy, Thanh Hóa, Hà Nội			Việt Nam	10	0	10	10	0	10
1.19	Lê Thị Hài Hiền	210422607299802	210422607299802	042186000162	25/01/2016	B005 Nhà Eco City, Việt Hùng, Long Biên, Hà Nội	haidienpcp@outlook.com	0934480788	Việt Nam	20	0	20	20	0	20
1.20	Lê Thị Lương	000101507299764	000101507299764	125590631	23/08/2019	Sông Mã, Thuận Thới, Bắc Ninh			Việt Nam	20	0	20	20	0	20
1.21	Lê Thị Quỳnh Như	000101307299774	000101307299774	142808856	12/10/2011	Ngọc Liên, Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương			Việt Nam	23	0	23	23	0	23
1.22	Lê Thị Xuyên	211209308944225	211209308944225	0011660995995	14/06/2017	Phố Nguyễn Trãi, Sóc Sơn, Hà Nội	nguyenthixuyen@gmail.com	0912094070	Việt Nam	8.000	0	8.000	8.000	0	8.000
1.23	Lê Xuân Quỳnh	000101407299731	000101407299731	095125589	30/04/1975	P. Sông Bằng, TP Cao Bằng		0946676409	Việt Nam	100	0	100	100	0	100
1.24	Lê Đức Hà	211215608990264	211215608990264	0040660005958	06/04/2014	Hợp Giang, Phường Hợp Giang, Cao Bằng	nguyendeha@gmail.com	0816446045	Việt Nam	0	2.000	2.000	0	2.000	2.000
1.25	Lý Xuân Trường	000101507299740	000101507299740	081010163	21/04/2014	Đông Tiến, Hữu Lũng, Lạng Sơn			Việt Nam	20	0	20	20	0	20
1.26	Lương Thu Trang	000101407299705	000101407299705	013143191	12/12/2008	Trần Hưng, Huyện Yên Sơn, Tuyên Quang			Việt Nam	30	0	30	30	0	30
1.27	Lục Thị Yên	211215408990268	211215408990268	0041760010831	11/04/2011	Tổ 9, Phường Sông Hiến, Cao Bằng	lucythien@gmail.com	0918637626	Việt Nam	0	1.500	1.500	0	1.500	1.500
1.28	Lục Văn Viên	211215508990262	211215508990262	004082007544	09/05/2011	Tổ 11, Phường Sông Bằng, Cao Bằng	nguyenthiluc@gmail.com	0936696228	Việt Nam	0	1.200	1.200	0	1.200	1.200
1.29	Mai Thị Duyên	000101107299733	000101107299733	080459957	13/12/2011	Phường Tân Giang, TP Cao Bằng		0982399008	Việt Nam	400	0	400	400	0	400
1.30	Mông Thị Văn	211215408990261	211215408990261	004179000390	31/03/2011	Phường Tân Giang, Cao Bằng, Cao Bằng	nguyenthivam@gmail.com	0826392799	Việt Nam	0	400	400	0	400	400
1.31	Mịch Lương Đại	000101607299741	000101607299741	081010171	07/03/2012	Xã Đông Tiến Huyện Hữu Lũng			Việt Nam	25	0	25	25	0	25
1.32	NGUYỄN KIM ĐỒNG	211229507299793	211229507299793	025185000129	22/03/2016	P1402-Tòa nhà B1.1 - KĐT mới Dịch Vụ, Cầu Giấy, Hà Nội	kimdong569@gmail.com	0972926903	Việt Nam	0	16	16	16	0	16
1.33	NGUYỄN MANH HOÀNG	141022664829935	141022664829935	012168643	31/03/2011	Ấp K10 T.Đ.Đ.Đ. Trưng Anh, Hoàng Mai, Hà Nội	nguyennmanhoang1979@gmail.com	0904712668	Việt Nam	20	0	20	20	0	20
1.34	NGUYỄN TRUNG TIẾN	211215128990263	211215128990263	051072003377	23/04/2011	Tổ 12, Hợp Giang, Thành Phố Cao Bằng, Cao Bằng	nguyentruongtien@gmail.com	0913530796	Việt Nam	0	20.000	20.000	0	20.000	20.000
1.35	NGUYỄN VĂN THÁI	210817407299769	210817407299769	132038044	16/10/2017	Khu 3, Đê Nâu, Huyện Tân Nông, Phú Thọ	vanthai123@gmail.com	0989946318	Việt Nam	30	0	30	30	0	30
1.36	Nguyễn Anh Vũ	000101407299763	000101407299763	124673294	26/09/2005	Bố Hạ, Yên Thế, Bắc Giang			Việt Nam	40	0	40	40	0	40
1.37	Nguyễn Công Định	000101107299766	000101107299766	125962065	08/11/2018	Cánh Lùng, Tân Đa, Bắc Ninh			Việt Nam	30	0	30	30	0	30
1.38	Nguyễn Giang Nam	220921107299681	220921107299681	012189649	28/02/2018	Nguyễn Đình, Phường Ngọc Lâm, Long Biên, Hà Nội	anna.le167@gmail.com	0936898888	Việt Nam	10	0	10	10	0	10
1.39	Nguyễn Kim Nhung	210302507189003	210302507189003	241315466	19/01/2016	75 Đường Tam Tinh, Vĩnh Tuy, Hà Nội	kimnhungnguyen0412@gmail.com	0856777669	Việt Nam	0	25	25	0	25	25
1.40	Nguyễn Minh Trung	211229607299765	211229607299765	125814279	01/11/2018	15h Ngõ 49/1 Đ. Hợp Giang, Q. Long Biên, Hà Nội	nguyenthiminhtrung@gmail.com	0355665376	Việt Nam	10	0	10	10	0	10
1.41	Nguyễn Ngọc Quỳnh Mai	211213208990266	211213208990266	001190018175	08/05/2016	C1006, Ngõ 6 DTSĐ, Phố Đông Long Biên, Hà Nội	mai.yunmai@gmail.com	0932328390	Việt Nam	0	16.698	16.698	0	16.698	16.698
1.42	Nguyễn Phương Nhung	000101307299793	000101307299793	001193016830	18/10/2019	Phước Lợi, Long Biên, Hà Nội			Việt Nam	25	0	25	25	0	25
1.43	Nguyễn Thành Công	211215208990259	211215208990259	001079005038	24/06/2011	Hiền Ninh, Xã Hiền Ninh, Sóc Sơn, Hà Nội	nguyenthathanhcong@gmail.com	0915574088	Việt Nam	0	1.100	1.100	0	1.100	1.100
1.44	Nguyễn Thị Bích	000101107299708	000101107299708	013351001	14/09/2010	Đền Cổ Giang, Lê Chi, Gia Lâm, Hà Nội			Việt Nam	0	25	25	0	25	25
1.45	Nguyễn Thị Hòa	000101307299716	000101307299716	013437871	26/07/2011	Kim Sơn, Gia Lâm, Hà Nội			Việt Nam	10	0	10	10	0	10
1.46	Nguyễn Thị Hồng Thắm	000101207299709	000101207299709	013372612	18/01/2011	Phường Xuân Tân, Gia Lâm, Hà Nội			Việt Nam	0	15	15	0	15	15
1.47	Nguyễn Thị Thanh Huyền	000101607299714	000101607299714	063395457	09/08/2010	Cốc Lều, TP Lào Cai, tỉnh Lào Cai			Việt Nam	25	0	25	25	0	25
1.48	Nguyễn Thị Thanh Hà	000101307299768	000101307299768	131590996	14/04/2014	Văn Lang, TX Phố Thọ, Bình Thọ, Hà Nội			Việt Nam	25	0	25	25	0	25
1.49	Nguyễn Thị Thu Lương	000101207299792	000101207299792	001191018552	02/05/2019	Tổ 07, Cự Khối, Long Biên, TP Hà Nội			Việt Nam	0	25	25	0	25	25
1.50	Nguyễn Thị Văn Anh	000101407299794	000101407299794	024191000172	11/04/2016	Nguyễn Văn Cứ, Long Biên, Hà Nội			Việt Nam	25	0	25	25	0	25
1.51	Nguyễn Tiến Thành	000101207299749	000101207299749	001571765	30/06/1975	P. Hoàng Sơn, TP Thái Nguyên			Việt Nam	25	0	25	25	0	25
1.52	Nguyễn Tiến Việt	000101607299747	000101607299747	085911189	29/09/2015	Tổ 15, P. Hợp Giang, TP Cao Bằng		0904497666	Việt Nam	30.000	0	30.000	30.000	0	30.000
1.53	Nguyễn Việt Cường	00010140568126	00010140568126	013583266	17/09/2012	Thôn Mối, Xã Đỗ Sơn, Vĩnh Phong, Vĩnh Phúc			Việt Nam	15	0	15	15	0	15
1.54	Nguyễn Văn Dũng	000101607299784	000101607299784	VSDBCV191	30/04/1975	Bố Hạ, Yên Thế, Bắc Giang			Việt Nam	15	0	15	15	0	15

1.55	Nguyễn Văn Hưng	000101307299799	000101307299799	036070001438	18/03/201	Tổ 32, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	nguyenvanhu	0943899959	Việt Nam	16	0	16	16	0	16
1.56	Nguyễn Văn Thành	000101207299787	000101207299787	131527845	03/03/201	Thị trấn Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	nguyenvanth		Việt Nam	15	0	15	15	0	15
1.57	Nguyễn Đình Thiện	210513207299737	210513207299737	080542509	16/01/201	193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội	nguyendinhth	0983899959	Việt Nam	0	4.200	4.200	0	4.200	4.200
1.58	Nguyễn Đức Hải	000101607299771	000101607299771	132187410	28/10/200	Văn Lang, TX Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ			Việt Nam	16	0	16	16	0	16
1.59	Ngô Thị Dương	210719507299801	210719507299801	040182001561	12/10/201	562 NGUYEN VAN CULONG BIEN, HA NOI	DUONG.V.MMT@tncb MAIL.COM	0384583468	Việt Nam	20	0	20	20	0	20
1.60	Nhữ Văn Tấn	000101407299745	000101407299745	082334127	03/02/201	Dũng Tiễn, Hữu Long, Lạng Sơn			Việt Nam	25	0	25	25	0	25
1.61	Ninh Quốc Cẩm	000101207299761	000101207299761	121953767	11/07/201	Huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang			Việt Nam	35	0	35	35	0	35
1.62	Ninh Thị Bích Liên	000101607299735	000101607299735	121004084	14/09/201	Bà Hạ, Yên Thế, Bắc Giang			Việt Nam	35	0	35	35	0	35
1.63	Nông Thúy Duyên	211215608990270	211215608990270	004176009181	02/04/202	Ấn Giang, Phường Tân Giang, Cao Bằng	thuyduyencb@tncbmail.com	0974613888	Việt Nam	0	1.000	1.000	0	1.000	1.000
1.64	Nông Thị Thủy	211209108978764	211209108978764	001172024253	31/03/202	Hợp Giang, Phường Hợp Giang, Cao Bằng	congthithuybangiang@tncbmail.com	0946762409	Việt Nam	0	1.000	1.000	0	1.000	1.000
1.65	Phan Thị Giang	211215508990260	211215508990260	004184000019	24/06/202	Hải Ninh, Xã Hải Ninh, Sóc Sơn, Hà Nội	nguyenthiphg@tncbmail.com	0915574048	Việt Nam	0	100	100	0	100	100
1.66	Phan Thị Thu Phương	000101507299706	000101507299706	013189620	10/02/201	Tổ 14, Thượng Thanh, Long Biên, Hà Nội			Việt Nam	40	0	40	40	0	40
1.67	Phạm Bá Hưng	210615107299759	210615107299759	0310089002662	16/12/201	Số 74 Tổ 9 Phố Lừ, Long Biên, Hà Nội	hungbam@tncbmail.com	0947104444	Việt Nam	15	0	15	15	0	15
1.68	Phạm Thị Hòp	211215108990271	211215108990271	004163001143	17/04/202	Số 3, Phường Ngọc Xuân, Cao Bằng, Cao Bằng	nguyenthinhopngocxuan@tncbmail.com	0325295558	Việt Nam	0	2.900	2.900	0	2.900	2.900
1.69	Phạm Thị Thanh Mai	000101507299777	000101507299777	152171114	20/03/201	Hoa Nam, Đông Hưng, Thái Bình			Việt Nam	20	0	20	20	0	20
1.70	Phạm Thị Thu Hiền	210812107299791	210812107299791	001186021191	18/04/201	Thôn 2, Xã Đông Đa, Gia Lâm, Hà Nội	hiend@tncbmail.com	0904878232	Việt Nam	50	0	50	50	0	50
1.71	Phạm Thị Ánh	000101307299750	000101307299750	091934955	28/03/201	Tân Quang, TX Sông Công, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên			Việt Nam	30	0	30	30	0	30
1.72	Phạm Văn Thìn	00010107299760	00010107299760	121773684	22/02/200	Huyện Yên Thế, Bắc Giang			Việt Nam	40	0	40	40	0	40
1.73	Phạm Văn Diệp	000101207299778	000101207299778	163045581	26/01/200	Xuân Ngọc, Xuân Trường, Nam Định			Việt Nam	20	0	20	20	0	20
1.74	Sầm Thu Hương	000101507299731	000101507299731	080450393	20/07/201	Phường Hợp Giang, TP Cao Bằng		0983876698	Việt Nam	300	0	300	300	0	300
1.75	TRƯƠNG THỊ LÊ HẸN	210126507299782	210126507299782	040190019520	01/11/202	Thạch Bàn, phường Thạch Bàn, Long Biên, Hà Nội	hangthi@tncbmail.com	0973389059	Việt Nam	10	0	10	10	0	10
1.76	TRẦN QUANG HỢP	200324167004833	200324167004833	173393518	20/11/200	Số 15, tòa CH1, Ecohome2, Đông Ngạc, Bắc Từ Liêm, Hà Nội			Việt Nam	20	0	20	20	0	20
1.77	Thần Văn Lưu	000101607299759	000101607299759	121548905	13/07/201	Trò Hùa, Lục Ngạn, Bắc Giang			Việt Nam	10	0	10	10	0	10
1.78	Triệu Tuấn Anh	000101307299744	000101307299744	082184604	22/09/201	Dũng Tiễn, Hữu Long, Lạng Sơn			Việt Nam	25	0	25	25	0	25
1.79	Trần Duy Hưng	000101507299758	000101507299758	121531414	28/09/201	Bà Hạ, Yên Thế, Bắc Giang			Việt Nam	30	0	30	30	0	30
1.80	Trần Ngọc Hòa	000101607299790	000101607299790	001093015547	21/01/201	Tổ 9, Phố Lừ, Long Biên, Hà Nội			Việt Nam	15	0	15	15	0	15
1.81	Trần Ngọc Thăng	000101307299762	000101307299762	1212136218	07/04/201	Bộ Hạ, Yên Thế, Bắc Giang			Việt Nam	20	0	20	20	0	20
1.82	Trần Quốc Hòa	160726058276727	160726058276727	004062000001	26/04/201	Tổ 5 Giang Biên, Long Biên, Hà Nội	quoc@tncbmail.com	0912710781	Việt Nam	0	1.800	1.800	0	1.800	1.800
1.83	Trần Văn Nho	211209308978600	211209308978600	004072000324	07/04/202	Sông Bằng, Phường Sông Bằng, Cao Bằng, Cao Bằng	nguyenthivnho@tncbmail.com	0914018969	Việt Nam	0	2.000	2.000	0	2.000	2.000
1.84	Trần Văn Trọng	211102008660807	211102008660807	004066007245	07/01/202	Long, Xã An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	trav@tncbmail.com	0913279045	Việt Nam	0	12.000	12.000	0	12.000	12.000
1.85	Trần Đình Thế	000101107299742	000101107299742	082111421	07/03/200	Dũng Tiễn, Hữu Long, Lạng Sơn			Việt Nam	20	0	20	20	0	20
1.86	Trịnh Văn Tiến	000101307299778	000101307299778	001074022937	05/08/201	Lê Thị Xuân, Hà Đông, Hà Nội			Việt Nam	25	0	25	25	0	25
1.87	Tô Văn Thủy	000101607299796	000101607299796	010088004464	02/11/201	Hệp Sơn, Kinh Môn, Hải Dương			Việt Nam	20	0	20	20	0	20
1.88	TÔNG THỊ THU HUYỀN	210827508376580	210827508376580	017374896	17/04/201	Số 80 ngõ 604 Ngọc Thụy, Long Biên, Hà Nội	thuyh@tncbmail.com	0358182456	Việt Nam	40	0	40	40	0	40
1.89	VŨ THỊ THU	211029207299798	211029207299798	010194000931	29/03/201	Tổ 19, Lành Nham, Hoàng Mai, Hà Nội	thuthu@tncbmail.com	0985096854	Việt Nam	15	0	15	15	0	15
1.90	Vũ Thị Mai	000101407299781	000101407299781	175798979	01/11/201	Thị trấn Yên Hòa, Thủ Đức Hòa			Việt Nam	40	0	40	40	0	40
1.91	Vũ Thị Thu Hà	000101307299779	000101307299779	168501533	19/10/201	Yên Bắc, Thủy Tiên, Hà Nam			Việt Nam	20	0	20	20	0	20
1.92	Vũ Thị Thủy	000101607299770	000101607299770	013346883	16/12/201	101A, AI Thành Công, Đa Đình, Hà Nội			Việt Nam	15	0	15	15	0	15
1.93	Vũ Xuân Dũng	000101207299773	000101207299773	142482504	05/06/201	Long Xuyên, Bình Giang, Hải Dương			Việt Nam	25	0	25	25	0	25
1.94	Vũ Xuân Tiến	211209608978663	211209608978663	036073010859	24/04/202	Tổ 7, Phường Ngọc Xuân, Cao Bằng, Cao Bằng	nguyenthivutien@tncbmail.com	0915320111	Việt Nam	0	3.000	3.000	0	3.000	3.000
1.95	ĐOÀN CẢNH HUNG	210615407299775	210615407299775	151214984	12/06/201	P. Hoàng Diệu, TP. Thái Bình, Thái Bình	canhbangvnm@tncbmail.com	0983811626	Việt Nam	25	0	25	25	0	25
1.96	Đào Anh Tâm	000101207299755	000101207299755	121454441	27/10/201	Bà Hạ, Yên Thế, Bắc Giang			Việt Nam	30	0	30	30	0	30
1.97	Đào Văn Vọng	000101407299737	000101407299737	121505847	16/08/201	Ngọc Sơn, Hiệp Hòa, Bắc Giang			Việt Nam	10	0	10	10	0	10
1.98	Đặng Thị Xuân	220302209000402	220302209000402	004175005347	10/05/202	Số 10, Phường Ngọc Xuân, Cao Bằng, Cao Bằng	nguyenthixu@tncbmail.com	9835304666	Việt Nam	0	1.500	1.500	0	1.500	1.500
1.99	Đặng Văn Toàn	000101407299712	000101407299712	017117920	18/03/202	Quảng Phú Cầu, Ứng Hòa, Hà Nội			Việt Nam	18	0	18	18	0	18
1.10	Đỗ Hồng Chuyên	211217108990265	211217108990265	004176001441	21/04/202	Phường Sông Hiến, Cao Bằng, Cao Bằng	hongchuy@tncbmail.com	0974686737	Việt Nam	0	1.000	1.000	0	1.000	1.000
1.10	Đỗ Mạnh Quân	000101206624078	000101206624078	152100502	13/03/201	Hiệp Hòa, Vũ Thư, Thái Bình			Việt Nam	20	0	20	20	0	20
1.10	Đỗ Quốc Khánh	20073040176171	20073040176171	012939046	30/01/200	5 Nhà C Tổ 42, TT CCDT, Phương Liệt, Hà Nội			Việt Nam	20	0	20	20	0	20
1.10	Đỗ Văn Hà	000101507299752	000101507299752	120895861	27/09/201	Hưng Vương, Yên Thế, Bắc Giang			Việt Nam	20	0	20	20	0	20
Cộng										43.502		124.900		43.502	124.900

2. Tổ chức																
2.1	Thị ủy Cao Bằng	000101207299786	000101207299786	1023-CV/TU	04/03/201	Sở Công Thương, TP Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng		0206.3852.139	Việt Nam	751.600	0	751.600	751.600	0	751.600	
2.2	Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	VSDKSVXX	VSDKSVXX	0160103087	28/04/202	Bà Rịa trong Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội			Việt Nam	0	923.500	923.500	0	923.500	923.500	
Cộng										751.600		923.500		751.600	1.675.100	
Cộng: Mũi gậy trong nước										795.102		1.004.898		795.102	1.004.898	1.800.000
TỔNG CỘNG										795.102		1.004.898		795.102	1.004.898	1.800.000

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026
KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI LẬP

Trường phòng ĐKCK

Lưu ý (*): Quyền bỏ phiếu
Quyền mua
Tổng số lượng chứng khoán tôi đã được phép đăng ký thực hiện

Digitally signed by
Trần Thị Thu Huyền
Date: 2026.03.25
15:13:59 +07:00
Reason: Signed

Digitally signed by
Hồ Hải Yến
Date: 2026.03.25
15:15:16 +07:00
Reason: Signed

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI
BÀNG GIANG CAO BẰNG - VIMICO**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 23

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẰNG GIANG CAO BẰNG - VIMICO

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - VIMICO (dưới đây gọi là "Công ty") tiền thân là khách sạn Bằng Giang được thành lập theo Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 19/03/2008 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Khách sạn Bằng Giang thành công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4800130044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 01/09/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 06/08/2024.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn UpCom từ ngày 16/03/2021 với mã giao dịch là BCV.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Ông Nguyễn Văn Viên	Chủ tịch HĐQT	
- Ông Tạ Quang Thành	Thành viên	
- Ông Lâm Đức Xuân	Thành viên	<i>Miễn nhiệm ngày 03/10/2025</i>
- Ông Vương Văn Hùng	Thành viên	
- Ông Đỗ Văn Thắng	Thành viên	<i>Bổ nhiệm ngày 03/10/2025</i>

BAN GIÁM ĐỐC

- Ông Tạ Quang Thành	Giám đốc
- Bà Nông Thị Thủy	Phó Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

- Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Trưởng Ban kiểm soát
- Bà Đào Thị Vân Anh	Thành viên
- Ông Nguyễn Lệnh An	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này là Ông Tạ Quang Thành - Chức danh: Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính tại Số 001 Phố Kim Đồng, Phường Thục Phán, Tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BĂNG GIANG CAO BẰNG - VIMICO

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Băng Giang Cao Bằng - VIMICO (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 23. Theo ý kiến của Ban Giám đốc báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,


Ông Tạ Quang Thành

Giám đốc

Cao Bằng, ngày 21 tháng 03 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẰNG GIANG CAO BẰNG - VIMICO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.977.682.110	8.009.653.440
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.717.336.772	5.626.978.213
1. Tiền	111		6.717.336.772	5.626.978.213
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.655.936.894	2.167.495.230
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1.203.978.802	2.067.161.508
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	1.930
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	583.649.092	232.022.792
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(131.691.000)	(131.691.000)
III. Hàng tồn kho	140	V.5	104.140.689	209.826.209
1. Hàng tồn kho	141		104.140.689	209.826.209
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		500.267.755	5.353.788
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	4.947.171	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		28	29
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10.2	495.320.556	5.353.759
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.654.053.126	13.552.466.884
I. Tài sản cố định	220		11.441.618.712	11.776.417.657
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	11.441.618.712	11.776.417.657
<i>Nguyên giá</i>	222		42.972.807.027	42.218.490.274
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(31.531.188.315)	(30.442.072.617)
II. Tài sản dài hạn khác	260		2.212.434.414	1.776.049.227
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	2.212.434.414	1.776.049.227
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		22.631.735.236	21.562.120.324

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BÀNG GIANG CAO BẰNG - VIMICO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		7.045.933.944	6.579.711.510
I. Nợ ngắn hạn	310		5.401.582.464	5.030.814.570
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	817.880.910	719.750.754
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	32.910.000	15.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10.1	290.545.484	352.474.913
4. Phải trả người lao động	314		398.886.265	442.990.721
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	64.110
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.11	1.544.790.757	626.809.433
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	260.702.076	2.827.857.650
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	-	39.000.017
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.14	2.055.866.972	6.866.972
II. Nợ dài hạn	330		1.644.351.480	1.548.896.940
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.11	468.181.813	372.727.273
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.12	1.176.169.667	1.176.169.667
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		15.585.801.292	14.982.408.814
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	15.585.801.292	14.982.408.814
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.000.000.000	18.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.000.000.000	18.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		730.777.438	730.777.438
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.144.976.146)	(3.748.368.624)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(3.748.368.624)	(4.099.528.171)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		603.392.478	351.159.547
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		22.631.735.236	21.562.120.324

Cao Bằng, ngày 21 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Trưởng phòng Kế toán

Giám đốc



Lục Thị Yên

Lục Thị Yên

Tạ Quang Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẮNG GIANG CAO BẰNG - VIMICO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

B02-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	24.822.415.040	14.763.033.920
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		24.822.415.040	14.763.033.920
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	22.093.071.582	12.652.739.760
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.729.343.458	2.110.294.160
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	8.868.676	7.563.588
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.964.545	11.894.463
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.964.545</i>	<i>11.894.463</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	12.777.928
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	2.785.517.471	1.916.569.032
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(49.269.882)	176.616.325
11. Thu nhập khác	31	VI.6	782.961.342	265.859.089
12. Chi phí khác	32	VI.7	130.298.982	91.315.867
13. Lợi nhuận khác	40		652.662.360	174.543.222
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		603.392.478	351.159.547
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		603.392.478	351.159.547
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.10	335	195

Cao Bằng, ngày 21 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Trưởng phòng Kế toán

Giám đốc



Lục Thị Yến

Lục Thị Yến

Tạ Quang Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẰNG GIANG CAO BẰNG - VIMICO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	603.392.478	351.159.547
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.089.115.698	1.173.998.575
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.868.676)	(7.563.588)
- Chi phí lãi vay	06	1.964.545	11.894.463
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.685.604.045	1.529.488.997
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	21.591.540	(749.667.850)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	105.685.520	(49.874.475)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(1.543.713.439)	2.912.671.887
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(441.332.358)	190.977.475
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.028.655)	(12.092.795)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.091.000.000	63.400.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(42.000.000)	(73.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.874.806.653	3.811.403.239
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(754.316.753)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.868.676	7.563.588
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(745.448.077)	7.563.588
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(39.000.017)	(118.932.496)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(39.000.017)	(118.932.496)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.090.358.559	3.700.034.331
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1 5.626.978.213	1.926.943.882
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.717.336.772	5.626.978.213

Cao Bằng, ngày 21 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Trưởng phòng Kế toán

Lục Thị Yến

Lục Thị Yến



Tạ Quang Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẰNG GIANG CAO BẰNG - VIMICO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - VIMICO (dưới đây gọi là "Công ty") tiền thân là Khách sạn Bằng Giang được thành lập theo Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 19/03/2008 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Khách sạn Bằng Giang thành công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4800130044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 01/09/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 06/08/2024.

Cổ phiếu của công ty được giao dịch tại sàn UpCom từ ngày 16/03/2021 với mã giao dịch là BCV.

Công ty có trụ sở chính tại Số 001 Phố Kim Đồng, Phường Thục Phán, Tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh khách sạn;
- Kinh doanh nhà hàng, ăn uống và giải khát;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và lữ hành quốc tế;
- Kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ của Công ty là dịch vụ khách sạn, nhà hàng, ăn uống.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty không phát sinh những sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô, ... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 29 người (Tại ngày 31/12/2024 là 29 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính. Những chính sách kế toán này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (không quá 03 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi tiền gửi; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại,...).

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẮNG GIANG CAO BẰNG - VIMICO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được trình bày theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa TSCĐ vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ HH.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính.

Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng,... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: Chi phí lãi vay phải trả.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả: Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn đầu tư của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Quỹ đầu tư phát triển

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến khoản doanh thu cho thuê mặt bằng.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: Doanh thu từ các dịch vụ ăn uống, phòng nghỉ, lễ hành, cho thuê kiot và văn phòng. Doanh thu cho thuê kiot và văn phòng được ghi nhận phù hợp với hợp đồng thuê và được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và chi phí bằng tiền khác.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

15. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẰNG GIANG CAO BẰNG - VIMICO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

16 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	148.620.466	235.040.237
Tiền gửi ngân hàng	6.568.716.306	5.391.937.976
Cộng	6.717.336.772	5.626.978.213

2. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	806.150.802	1.783.587.508
Sở lao động thương binh và xã hội Cao Bằng	-	1.278.452.500
Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh Cao Bằng	134.980.000	20.190.000
Bà Lê Thị Hồng Xuyên	165.002.000	185.000.000
Các đối tượng khác	506.168.802	299.945.008
Phải thu khách hàng là bên liên quan <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)</i>	397.828.000	283.574.000
Cộng	1.203.978.802	2.067.161.508

3. Phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	583.649.092	232.022.792
Ký cược, ký quỹ (*)	500.082.198	152.428.039
Công ty TNHH MTV sự kiện và liên kết du lịch Á Châu	75.000.000	75.000.000
Các khoản khác	8.566.894	4.594.753
Cộng	583.649.092	232.022.792

(*) Khoản ký quỹ kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế đối với khách du lịch quốc tế đến Việt Nam và khách du lịch ra nước ngoài.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẮNG GIANG CAO BẰNG - VIMICO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

4. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển miền núi	19.177.000	-	19.177.000	-
Công ty Liên minh người dùng	37.514.000	-	37.514.000	-
Công ty TNHH MTV sự kiện và liên kết du lịch Á Châu	75.000.000	-	75.000.000	-
Cộng	131.691.000	-	131.691.000	-

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	58.825.576	-	102.005.082	-
Công cụ dụng cụ	34.025.802	-	68.661.426	-
Hàng hóa	11.289.311	-	39.159.701	-
Cộng	104.140.689	-	209.826.209	-

VIMICO

6. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	4.947.171	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.947.171	-
Dài hạn	2.212.434.414	1.776.049.227
Công cụ dụng cụ xuất dùng	902.020.202	1.333.268.390
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.310.414.212	442.780.837
Cộng	2.217.381.585	1.776.049.227

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẢNG GIANG CAO BẢNG - VIMICO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B09-DN

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	39.165.191.828	2.417.122.461	546.812.349	89.363.636	42.218.490.274
Tăng trong năm	160.000.000	594.316.753	-	-	754.316.753
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	39.325.191.828	3.011.439.214	546.812.349	89.363.636	42.972.807.027
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	27.487.517.244	2.350.879.388	546.812.349	56.863.636	30.442.072.617
Khấu hao trong năm	1.008.768.626	70.347.072	-	10.000.000	1.089.115.698
Số dư cuối năm	28.496.285.870	2.421.226.460	546.812.349	66.863.636	31.531.188.315
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	11.677.674.584	66.243.073	-	32.500.000	11.776.417.657
Số dư cuối năm	10.828.905.958	590.212.754	-	22.500.000	11.441.618.712

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty tại ngày 31/12/2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 6.932.556.772 VND (tại ngày 31/12/2024 là 6.176.797.783 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty tại ngày 31/12/2025 chờ thanh lý là 204.545.455 VND (tại ngày 31/12/2024 là 0 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2025 dùng để thế chấp đảm bảo khoản vay là 0 VND (tại ngày 31/12/2024 là 11.677.674.584 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẰNG GIANG CAO BẰNG - VIMICO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là bên thứ ba	817.880.910	817.880.910	719.750.754	719.750.754
Bà Nguyễn Thị Dung	32.495.000	32.495.000	72.134.050	72.134.050
Bà Nguyễn Thị Hoa	-	-	172.379.000	172.379.000
Ông Trần Thanh Hải	53.391.000	53.391.000	49.537.448	49.537.448
Bà Đinh Thị Huệ	-	-	-	-
Hộ kinh doanh Mai Hạnh Duyên	124.657.186	124.657.186	72.000.311	72.000.311
Các đối tượng khác	607.337.724	607.337.724	353.699.945	353.699.945
Phải trả người bán là bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	817.880.910	817.880.910	719.750.754	719.750.754

9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước là các bên thứ ba	32.910.000	15.000.000
Công ty Cổ phần Lữ Hành Việt - Du lịch Việt Nam	4.000.000	-
Công ty TNHH Tư vấn và Khảo sát thiết kế xây dựng Hải Đăng	9.450.000	-
Bà Lương Thị Lan	-	7.500.000
Các đối tượng khác	19.460.000	7.500.000
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	-
Cộng	32.910.000	15.000.000

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

10.1 Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT phải nộp	352.474.913	1.089.865.502	1.153.461.826	288.878.589
Thuế thu nhập cá nhân	-	11.692.722	10.025.827	1.666.895
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	680.580.403	680.580.403	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	352.474.913	1.785.138.627	1.847.068.056	290.545.484

10.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.353.759	-	-	5.353.759
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	489.966.797	489.966.797
Cộng	5.353.759	-	489.966.797	495.320.556

11. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.544.790.757	626.809.433
Doanh thu cho thuê mặt bằng	1.544.790.757	626.809.433
Dài hạn	468.181.813	372.727.273
Doanh thu cho thuê mặt bằng	468.181.813	372.727.273
Cộng	2.012.972.570	999.536.706

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẰNG GIANG CAO BẰNG - VIMICO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

12. Phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả khác ngắn hạn	260.702.076	2.827.857.650
Kinh phí công đoàn	-	2.112.977
Các khoản khác	260.702.076	2.825.744.673
Phải trả khác dài hạn	1.176.169.667	1.176.169.667
Nhận ký cược, ký quỹ tiền thuê mặt bằng	200.000.000	200.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Cao Bằng (Lãi vay đầu tư xây dựng khách sạn Bằng Giang) (*)	976.169.667	976.169.667
Cộng	1.436.871.743	4.004.027.317

(*) Khoản lãi phải trả phát sinh từ khoản vay ban đầu khi tiến hành xây dựng khách sạn giai đoạn năm 1994 - 2000.

13. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối năm	
	<i>Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ</i>	-	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ</i>	-
Vay ngắn hạn	39.000.017	-	-	39.000.017	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>39.000.017</i>	-	-	<i>39.000.017</i>	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng	39.000.017	-	-	39.000.017	-	-
Tổng cộng	39.000.017	-	-	39.000.017	-	-

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng	55.811.436	6.811.436
Quỹ phúc lợi (*)	2.000.055.536	55.536
Cộng	2.055.866.972	6.866.972

(*) Trong năm, công ty tăng quỹ phúc lợi số tiền 2.000.000.000 đồng từ nguồn Quỹ phúc lợi Công ty mẹ - Tổng công ty nhằm hỗ trợ Công ty khắc phục hậu quả sau bão số 11 năm 2025 theo quyết định số 1304/QĐ-VIMICO ngày 24 tháng 12 năm 2025.

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	18.000.000.000	730.777.438	(4.099.528.171)	14.631.249.267
Lãi trong năm trước	-	-	351.159.547	351.159.547
Số dư cuối năm trước	18.000.000.000	730.777.438	(3.748.368.624)	14.982.408.814
Số dư đầu năm trước	18.000.000.000	730.777.438	(3.748.368.624)	14.982.408.814
Lãi trong năm nay	-	-	603.392.478	603.392.478
Số dư cuối năm nay	18.000.000.000	730.777.438	(3.144.976.146)	15.585.801.292

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	9.235.000.000	9.235.000.000
Tỉnh ủy Cao Bằng	7.516.000.000	7.516.000.000
Các cổ đông khác	1.249.000.000	1.249.000.000
Cộng	18.000.000.000	18.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẮNG GIANG CAO BẰNG - VIMICO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

c. Giao dịch về vốn đối với chủ sở hữu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	18.000.000.000	18.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	<u><u>18.000.000.000</u></u>	<u><u>18.000.000.000</u></u>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành/ đã chào bán (*)	1.800.000	1.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/ bán ra công chúng (*)	1.800.000	1.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.800.000	1.800.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)	1.800.000	1.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.800.000	1.800.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.822.415.040	14.763.033.920
Cộng	<u><u>24.822.415.040</u></u>	<u><u>14.763.033.920</u></u>
Trong đó		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	8.950.132.543	11.989.389.084
Doanh thu bán cho bên liên quan <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)</i>	15.872.282.497	2.773.644.836
Cộng	<u><u>24.822.415.040</u></u>	<u><u>14.763.033.920</u></u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	22.093.071.582	12.652.739.760
Cộng	<u><u>22.093.071.582</u></u>	<u><u>12.652.739.760</u></u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.868.676	7.563.588
Cộng	<u><u>8.868.676</u></u>	<u><u>7.563.588</u></u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	1.964.545	11.894.463
Cộng	<u><u>1.964.545</u></u>	<u><u>11.894.463</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẰNG GIANG CAO BẰNG - VIMICO**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	1.569.924.930	1.374.090.030
Chi phí đồ dùng văn phòng	57.893.482	57.505.980
Chi phí khấu hao TSCĐ	23.333.333	10.000.000
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	244.570.041	183.893.994
Chi phí bằng tiền khác	886.795.685	288.079.028
Cộng	<u>2.785.517.471</u>	<u>1.916.569.032</u>

6. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền hỗ trợ người lao động từ Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	226.000.000	240.000.000
Tiền thuê đất năm 2024 được giảm	489.966.797	-
Các khoản khác	66.994.545	25.859.089
Cộng	<u>782.961.342</u>	<u>265.859.089</u>

7. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền phạt vi phạm hành chính và chậm nộp thuế	6.494.982	1.959.867
Phụ cấp thù lao	98.532.000	54.000.000
Các khoản khác	25.272.000	35.356.000
Cộng	<u>130.298.982</u>	<u>91.315.867</u>

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.303.713.739	4.892.022.547
Chi phí nhân công	3.286.385.294	3.047.230.980
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.254.240.603	1.259.774.333
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.089.115.698	1.173.998.575
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.367.656.064	2.097.101.406
Chi phí khác bằng tiền	2.577.477.655	2.111.958.879
Cộng	<u>24.878.589.053</u>	<u>14.582.086.720</u>

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẰNG GIANG CAO BẰNG - VIMICO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	603.392.478	351.159.547
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	130.298.982	78.315.867
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	<u>130.298.982</u>	<u>78.315.867</u>
Các khoản chi phí không được trừ	130.298.982	78.315.867
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Lợi nhuận trước thuế chưa trừ lỗ kỳ trước	733.691.460	429.475.414
Lỗ năm trước chuyển sang	(733.691.460)	(429.475.414)
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	603.392.478	351.159.547
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	<u>603.392.478</u>	<u>351.159.547</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	1.800.000	1.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	335	195

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	1.800.000	1.800.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.800.000	1.800.000

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Giao dịch với các bên liên quan

2.1 Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm, gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Công ty mẹ
Tỉnh ủy Cao Bằng	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BÀNG GIANG CAO BẰNG - VIMICO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP - Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico	Cùng Công ty mẹ
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP - Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - Vimico	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Cùng Công ty mẹ
Ông Nguyễn Văn Viên	Chủ tịch HĐQT
Ông Tạ Quang Thành	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc
Bà Nông Thị Thúy	Phó Giám đốc
Ông Lâm Đức Xuân	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 03/10/2025)
Ông Vương Văn Hường	Thành viên HĐQT
Ông Đỗ Văn Thắng	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 03/10/2025)
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Đào Thị Vân Anh	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Lệnh An	Thành viên Ban Kiểm soát

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 các đơn vị trong nội bộ Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP ("Tổng Công ty"), Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam ("Tập đoàn"), các đơn vị trong nội bộ, công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn, Tổng công ty Ban lãnh đạo của Tập đoàn, Tổng Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình Ban lãnh đạo được nhận biết là liên quan của Công ty.

2.2 Giao dịch với bên liên quan

a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

Họ tên bên liên quan	Các khoản thu nhập	Giá trị giao dịch	
		Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Văn Viên	Thù lao	17.946.000	10.368.000
Ông Tạ Quang Thành	Thù lao, lương, thưởng và các khoản phụ cấp	186.070.000	57.535.000
Ông Lâm Đức Xuân	Thù lao	12.087.000	9.072.000
Ông Vương Văn Hường	Thù lao	16.116.000	9.072.000
Ông Đỗ Văn Thắng	Thù lao	4.029.000	9.072.000
Bà Nông Thị Thúy	Thù lao, lương, thưởng và các khoản phụ cấp	160.430.000	76.895.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Thù lao	17.946.000	9.072.000
Bà Đào Thị Vân Anh	Thù lao	15.204.000	8.208.000
Ông Nguyễn Lệnh An	Thù lao	15.204.000	8.208.000
Tổng cộng		445.032.000	197.502.000

b. Giao dịch với bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Cung cấp dịch vụ	10.617.529.574	2.262.637.429
	Nhận hỗ trợ	2.226.000.000	3.040.000.000
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cung cấp dịch vụ	250.216.110	299.952.778
Tỉnh ủy Cao Bằng	Cung cấp dịch vụ	-	104.171.297
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	Cung cấp dịch vụ	511.328.702	106.883.332
	Mua hàng hóa	67.193.521	63.820.368

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẮNG GIANG CAO BẰNG - VIMICO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Cung cấp dịch vụ	7.400.000	-
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP - Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - Vimico	Cung cấp dịch vụ	1.905.072.000	-
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP - Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico	Cung cấp dịch vụ	354.736.111	-

c. Số dư bên liên quan

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có số dư với bên liên quan như sau:

Phải thu khách hàng (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.3)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	173.559.000	241.123.000
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	224.269.000	42.451.000
Cộng	397.828.000	283.574.000

4. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Cao Bằng, ngày 21 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Lục Thị Yên

Trưởng phòng Kế toán

Lục Thị Yên

Giám đốc



Tạ Quang Thành